

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2022/DS-ST
Ngày: 20-5-2022
V/v tranh chấp dân sự “Thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2022 và và Quyết định hoãn phiên tòa số: 76/2022/QĐHPT-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu A, sinh năm: 1956, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2.*Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1965, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1953, địa chỉ cư trú: Đường D, xã E, huyện F, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

3.2 Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm: 1961, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.3 Bà Mai Thị Phương T, sinh năm: 1961, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

3.4 Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1963, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

3.5 Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm: 1956, địa chỉ cư trú: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

3.6 Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1978, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

3.7 Chị Nguyễn Ngọc Hương V, sinh năm: 1981, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Thanh H, trú tại: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà D, chị Ngọc H, chị Hương V (Văn bản ủy quyền số: 13852 ngày 14 tháng 12 năm 2020) (Có mặt).

3.8 Bà Từ Thị L, sinh năm: 1967, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

3.9 Anh Nguyễn Hữu Đ1, sinh năm: 1992, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

3.10 Chị Nguyễn Thị Tường Vi, sinh năm: 1992, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

3.11 Trẻ Nguyễn Từ Hoài N, sinh năm: 2008, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu T và bà Từ Thị L cùng trú tại: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người giám hộ đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Từ Hoài N.

3.12 Trẻ Nguyễn Di Q, sinh năm: 2014, địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Thị Tường V cùng trú tại: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là người giám hộ đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Di Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, nguyên đơn: Ông A trình bày: Cha của ông là Nguyễn Văn N (Chết năm 2020) và mẹ của ông là Nguyễn Thị T (Chết năm 1966) khi sống chung với nhau có các con gồm: Nguyễn Thị T1, Nguyễn Hữu A, Nguyễn Hữu

Đ, Nguyễn Hữu N, Nguyễn Hữu T và Nguyễn Văn Đ1. Trong đó, Nguyễn Hữu Đ1 đã chết năm 2011 có vợ là Phan Thị Mỹ D và 04 con chung là Nguyễn Thị Ngọc H, Nguyễn Ngọc Hương V, Nguyễn Hữu M chết năm 2017 và Nguyễn Phương N chết năm 2008. Cha mẹ của ông không có con riêng hoặc con nuôi.

Sau khi mẹ của ông chết thì cha của ông sống chung với cụ Nguyễn Thị Q (Là chị ruột của mẹ ông) giữa hai người không có con chung, không có con riêng cũng không có con nuôi. Cụ Q đã chết năm 1974.

Ông nội của ông là Nguyễn Văn O đã chết năm 1960, trong thời kỳ chiến tranh nên không có giấy chứng tử; bà nội của ông là Nguyễn Thị K đã chết năm 1976.

Ông ngoại của ông là Nguyễn Văn H đã chết năm 1945, trong thời kỳ chiến tranh nên không có giấy chứng tử; bà ngoại của ông là Nguyễn Thị H đã chết năm 1945, trong thời kỳ chiến tranh nên không có giấy chứng tử.

Vào năm 1968, cha của ông có tạo lập, quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất nhưng vào năm 2004 do không hiểu biết pháp luật và theo kế hoạch làm thủ tục sổ hồng đại trà của Nhà nước nên cha của ông đã hợp thức hóa miếng đất đã tạo lập năm 1968 đứng tên cha của ông cùng bà Quỳnh và đã được Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 ngày 08/7/2004 đối với nhà đất tọa lạc tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông yêu cầu công nhận và phân chia di sản thừa kế là nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bị đơn: Ông T trình bày: T nhất với lời trình bày của ông A là di sản thừa kế bao gồm nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 nhưng ông không đồng ý bán nhà để chia. Nếu ông A tiếp tục kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bà T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A là di sản thừa kế bao gồm nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật. Sau khi định giá thì gia đình sẽ họp lại để xem xét có hợp lý hay không rồi mới bằng lòng ký tên bán.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, ông Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A là di sản thừa kế bao gồm nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 nhưng ông không đồng ý bán nhà để chia. Nếu ông A tiếp tục kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 01 năm 2021, bà T trình bày: Bà đã ở căn nhà trên 20 năm. Nay chồng của bà là ông Nguyễn Hữu Đ ở đâu thì bà ở đó.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, ông N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A là di sản thừa kế bao gồm nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2020 của chị Ngọc H và Hương V và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, ông H là đại diện hợp pháp của chị Ngọc H và Hương V trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông A là di sản thừa kế bao gồm nhà đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 sẽ được phân chia theo quy định của pháp luật. Sau khi định giá thì gia đình sẽ tự thỏa thuận chia. Nếu không tự thỏa thuận được với nhau về cách chia thì Tòa án sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản khai ngày 28 tháng 12 năm 2020, bà D trình bày: Trong trường hợp bà được công nhận là đồng thừa kế di sản thì bà yêu cầu được nhường lại phần thừa kế đó cho các con của bà theo đúng các quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02 tháng 3 năm 2021, bà L trình bày: Bà sống chung với ông Thống từ năm 1991 và ở phía sau căn nhà. Bà và ông T có bỏ tiền ra sửa chữa nhà. Bà muốn có chỗ ở nên không muốn bán nhà.

Tại phiên tòa, ông A trình bày: Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông T trình bày: Không đồng ý bán nhà chia vì muốn có chỗ ở. Chỉ đồng ý bán nhà chia nếu đủ tiền mua nhà khác.

Ông Đ trình bày: Không đồng ý bán nhà chia vì muốn có chỗ ở.

Ông N trình bày: Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ông H trình bày: Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Hội đồng xét xử, không còn cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bà T1, bà L, bà T, anh Đại và chị Vi là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được vắng mặt ở tất cả các giai đoạn tố tụng tại Tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự; thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T mỗi người nhận 1/6 giá trị của căn nhà: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chị Nguyễn Thị Ngọc H và chị Nguyễn Ngọc Hương V mỗi người nhận 1/12 giá trị của căn nhà: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp “Thừa kế tài sản” theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú và tài sản tọa lạc tại: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Do đương sự: Bà T1, bà L, bà T, anh Đ1 và chị Vi có yêu cầu vắng mặt các giai đoạn tố tụng tại Tòa, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên.

Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về thời hạn chuẩn bị xét xử là do vụ án có nhiều đương sự ở nhiều nơi, nhiều tình tiết phức tạp phải xác minh nhiều cơ quan khác nhau và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đó là trở ngại khách quan.

[2]. Xét yêu cầu của các đương sự: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông A thấy rằng.

Căn cứ vào trích lục khai tử số: 145/TLKT-BS ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và bốn trích lục khai tử số: 047 ngày 01/4/1974 của Ủy ban Hành chánh xã An Nhơn xác định được ông Nguyễn Văn N đã chết ngày 08/5/2020 và bà Nguyễn Thị Q đã chết ngày 30/3/1974.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 ghi tên ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Q xác định được di sản thừa kế của ông N và bà Q để lại là căn nhà số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do ông Nghiệp và bà Quỳnh không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông bà được chia theo pháp luật.

Ông N có cha là cụ Nguyễn Văn O, chết năm: 1960 và mẹ là cụ Nguyễn Thị K, chết ngày: 29/01/1976. Bà T, bà Q là hai chị em và cùng có cha là cụ Nguyễn Văn H, chết năm: 1945 và mẹ là cụ Nguyễn Thị H, chết năm: 1945.

Căn cứ sao lục giấy thế vì khai sinh cho số 31726 ngày 08/10/1958 của Tòa Hòa giải Sài Gòn; bốn trích lục bộ khai sanh số: 334 ngày 12/10/1973 của Ủy ban Hành chánh xã Trung Mỹ Tây; trích lục bộ khai sanh số: 410 ngày 25/7/1966 của Ủy ban Hành chánh xã Trung Mỹ Tây; bản sao khai sinh số: 517 ngày 17/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn; bản sao khai sinh số: 72 ngày 31/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn; bản sao khai sinh số: 51 ngày 17/01/2020 của Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn xác định được bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu Đ1, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T là con của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Căn cứ bản sao giấy chứng tử số: 78, quyển số: 01/2011 ngày 26/12/2011 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp; trích lục khai tử số: 148 ngày 11/4/2017 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp; trích lục khai tử số: 254 ngày 28/10/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp; trích lục

khai sinh số: 694 ngày 13/4/2017 của Phòng Tư pháp quận Gò Vấp; bản sao giấy khai sinh số: 197 ngày 12/8/1985 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp; bản sao giấy khai sinh số: 00140 ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp và bản sao giấy khai sinh số: 49, quyền số: 01.1981 ngày 20/4/1981 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp xác định được chị Nguyễn Thị Ngọc H, chị Nguyễn Ngọc Hương V, anh Nguyễn Hữu M và anh Nguyễn Phương N là con của ông Nguyễn Hữu Đ1 và bà Phan Thị Mỹ D. Ông Đ1 đã chết ngày 26/12/2011; anh M chết ngày 11/4/2017 không có vợ, con; anh N chết ngày 25/02/2008 không có vợ, con.

Căn cứ vào lời thừa nhận của các bên về di sản thừa kế do ông N và bà Q để lại; ông N có cha là cụ Nguyễn Văn O, chết năm: 1960 và mẹ là cụ Nguyễn Thị K, chết ngày: 29/01/1976. Bà T, bà Q là hai chị em ruột và cùng có cha là cụ Nguyễn Văn H, chết năm: 1945 và mẹ là cụ Nguyễn Thị H, chết năm: 1945. Cụ H và cụ H không có riêng, không có con nuôi. Ông N và bà T có 06 người con chung, không có con riêng, không có con nuôi. Ông N và bà Q sống chung nhưng không có con chung, không có con riêng, không có con nuôi đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vào năm 1974, bà Q chết. Do cha và mẹ của bà Q chết trước bà Q và bà Q không có con nên $\frac{1}{2}$ di sản của bà Q do ông N hưởng.

Vào năm 2020, ông N chết. Di sản thừa kế của ông N được chia cho bà T1, ông Anh, ông Đ, ông N và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{6}$ giá trị di sản.

Riêng ông Đ1 chết trước ông N nên 02 người con của ông Đ1 là chị Ngọc H và chị Hương V được hưởng phần thừa kế thế vị với tỷ lệ mỗi người được hưởng là $\frac{1}{12}$ giá trị di sản.

Quá trình hòa giải sau khi định giá do các đương sự không có ý kiến về phân định giá nên theo biên bản định giá ngày 19/4/2021: Giá trị nhà và đất: $90.421.260 (1) + 6.974.700 (2) + 20.473.000 (3) + 10.678.500.000 (4) = 10.796.368.960$ đồng.

Sau khi hoàn lại số tiền sửa chữa nhà 6.974.700 (2) đồng cho ông Đ và bà T; 20.473.000 (3) đồng cho ông T và bà L thì giá trị còn lại của di sản thừa kế là $90.421.260 (1) + 10.678.500.000 (4) = 10.768.921.260$ đồng.

Bà T1, ông A, ông Đ, ông N và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{6}$ giá trị di sản tương đương với số tiền là $10.768.921.260 \times \frac{1}{6} = 1.794.820.210$ đồng.

Chị Ngọc H và chị Hương V mỗi người được hưởng là $\frac{1}{12}$ giá trị di sản tương đương với số tiền là $10.768.921.260 \times \frac{1}{12} = 897.410.105$ đồng.

[3]. Xét lời trình bày của ông T, ông Đ: Không đồng ý bán nhà chia vì muốn có chỗ ở nhưng do các bên không thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử

căn cứ vào quy định tại Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 để phân chia di sản thừa kế.

Ngoài ra, không có đương sự trong vụ án yêu cầu được chia hay tính toán công sức cho việc quản lý di sản thừa kế cũng như là yêu cầu về các chi phí khác có liên quan đến di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của ông A xác định căn nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Q để lại cho bà T1, ông A, ông Đ, ông N và ông T mỗi người được hưởng 1/6 giá trị di sản; chị Ngọc H và chị Hương V mỗi người được hưởng 1/12 giá trị di sản thừa kế nêu trên.

Do ông Đ, bà T, ông T, bà L, anh Đ1, chị Vi, trẻ Hoài N, trẻ Di Q, bà D và chị Ngọc H đang thực tế sử dụng nhà nhằm để giữ cho hiện trạng sử dụng nhà được ổn định nên Hội đồng xét xử giao nhà cho ông Đ, bà T, ông T, bà L, anh Đ1, chị Vi, trẻ Hoài N, trẻ Di Q, bà D và chị Ngọc H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ nêu trên.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và ông T mỗi người được hưởng 1/6 giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 1.794.820.210 đồng nên phải chịu $36.000.000 + 994.820.210 \times 3\% = 65.844.606$ đồng.

Chị Ngọc H và chị Hương V mỗi người được hưởng 1/12 giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 897.410.105 đồng nên phải chịu $36.000.000 + 97.410.105 \times 3\% = 38.922.303$ đồng.

Bà T1, ông A và ông Đ thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá do ông A tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 21, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu A.

1.1. Xác định căn nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 8201/2004 do Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp ngày 08/7/2004 (Cập nhật hiện trạng theo bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp lập ngày 24 tháng 3 năm 2021) là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Nghiệp và bà Nguyễn Thị Quỳnh.

Sau khi hoàn lại số tiền sửa chữa nhà 6.974.700 (Sáu triệu, chín trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm) đồng cho ông Nguyễn Hữu Đ và bà Mai Thị Phương T; hoàn lại số tiền sửa chữa nhà 20.473.000 (Hai mươi triệu, bốn trăm bảy mươi ba ngàn) đồng cho ông Nguyễn Hữu T và bà Từ Thị L thì giá trị còn lại của di sản thừa kế được chia theo tỷ lệ như sau:

1.2 Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T mỗi người được hưởng 1/6 giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 1.794.820.210 (Một tỷ, bảy trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi ngàn, hai trăm mười) đồng.

1.3 Chị Nguyễn Thị Ngọc H và chị Nguyễn Ngọc Hương V mỗi người được hưởng 1/12 giá trị di sản thừa kế tương đương với số tiền 897.410.105 (Tám trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm mười ngàn, một trăm lẻ năm) đồng.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được hưởng di sản thừa kế có quyền yêu cầu phát mãi tài sản nhà và đất tại số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để chia thì 1/6 và 1/12 giá trị tài sản được tính toán theo tỷ lệ tương ứng với giá trị thực tế của tài sản được phát mãi. Số tiền phát mãi tài sản sau khi trừ tiền sửa chữa nhà phải hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu Đ và bà Mai Thị Phương T, ông Nguyễn Hữu T và bà Từ Thị L; trừ các nghĩa vụ và chi phí thi hành án phát sinh thì bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu A, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T mỗi người được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 1/6 số tiền còn lại; chị Nguyễn Thị Ngọc H và chị Nguyễn Ngọc Hương V mỗi người được nhận phần giá trị tài sản của mình bằng 1/12 số tiền còn lại.

1.4 Ông Nguyễn Hữu Đ, bà Mai Thị Phương T, ông Nguyễn Hữu T, bà Từ Thị L, anh Nguyễn Hữu Đ1, chị Nguyễn Thị Tường Vi, trẻ Nguyễn Từ Hoài N, trẻ Nguyễn Di Q, bà Phan Thị Mỹ D và chị Nguyễn Thị Ngọc H được tiếp

tục quản lý, sử dụng căn nhà số: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản để chia cho các đồng thừa kế theo tỷ lệ nêu trên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu N và ông Nguyễn Hữu T mỗi người phải chịu 65.844.606 (Sáu mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn, sáu trăm lẻ sáu) đồng.

Chị Nguyễn Thị Ngọc H và chị Nguyễn Ngọc Hương V mỗi người phải chịu 38.922.303 (Ba mươi tám triệu, chín trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm lẻ ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu A và ông Nguyễn Hữu Đ thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định giá do ông Nguyễn Hữu A tự nguyện chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Mạnh Cường

